

## THÔNG BÁO

V/v xét thi đua, khen thưởng học kỳ I năm học 2022 - 2023  
và xét cấp học bổng KKHT học kỳ II năm học 2022 - 2023

Căn cứ Nghị định 84/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc “Quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục”;

Căn cứ 323/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 08/9/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội về việc Ban hành hướng dẫn thực hiện Quy chế công tác sinh viên trong đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ

Căn cứ QĐ số 304/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 16/07/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội về việc ban hành “Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ QĐ số 128/QĐ-CT-CTSV ngày 29/04/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội về việc ban hành “Hướng dẫn thực hiện quy định đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên hệ chính quy tại trường ĐH Kiến trúc Hà Nội”;

Căn cứ Quyết định số 451/QĐ-ĐHKT-TH ngày 30/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội;

Căn cứ Thông báo số 459/TB-ĐHKT-ĐT ngày 06/9/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội về kết luận của Hiệu trưởng tại cuộc họp Giao ban đào tạo nhip 1 học kỳ I năm học 2022-2023;

Căn cứ kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên học kỳ I năm học 2022-2023;

Căn cứ Quỹ học bổng khuyến khích học tập của Nhà trường;

Nhà trường thông báo kế hoạch xét thi đua khen thưởng học kỳ I năm học 2022-2023 và xét cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2022-2023 sinh viên hệ chính quy như sau:

### I. Xét danh hiệu thi đua khen thưởng học kỳ

1.1. Tặng danh hiệu “Sinh viên có thành tích học tập đạt loại Khá, Giỏi, Xuất sắc của kỳ học” sinh viên phải đạt các tiêu chuẩn sau:

- Danh hiệu sinh viên Khá: Là sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện đạt điểm trung bình chung học kỳ lớn hơn hoặc bằng **2.80** và điểm rèn luyện lớn hơn hoặc bằng **65** điểm (*Khoa Công nghệ thông tin xét TĐKT cho sinh viên từ 2.50 và điểm rèn luyện lớn hơn hoặc bằng 65*)

- Danh hiệu sinh viên Giỏi: Là sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện đạt điểm trung bình chung học kỳ lớn hơn hoặc bằng **3.20** và điểm rèn luyện lớn hơn hoặc bằng **80** điểm.

- Danh hiệu sinh viên Xuất sắc: Là sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện đạt điểm trung bình chung học kỳ lớn hơn hoặc bằng **3.60** và điểm rèn luyện lớn hơn hoặc bằng **90** điểm.



- Có số lượng tín chỉ đăng ký học và thi trong học kỳ với mức tối thiểu là 15 tín chỉ (không tính những tín chỉ do sinh viên được bảo lưu kết quả, đăng ký học lại, học cải thiện và không đạt số tín chỉ tích lũy theo xếp hạng năm đào tạo và học lực). Nếu do kế hoạch đào tạo của Nhà trường mà số tín chỉ tối đa của khóa, ngành, lớp dưới 15 tín chỉ thì sinh viên vẫn được xét thi đua khen thưởng. Đối với sinh viên năm cuối, đạt đủ các điều kiện theo quy định nhưng số tín chỉ tích lũy dưới 15 tín chỉ do số lượng tín chỉ khác còn lại trong kế hoạch đào tạo đã tích lũy được, do học vượt và không còn nợ các học phần của các năm trước thì vẫn được xét thi đua khen thưởng.

- Sinh viên phải hoàn thành việc nộp học phí đúng thời hạn quy định.

- Sinh viên không bị xử lý từ khiển trách trở lên hoặc không có điểm thi, kiểm tra kết thúc học phần bị điểm F kể cả học phần Thẻ dực, Quân sự, Tham quan, Thực tập...

1.2. Tặng danh hiệu “Lớp sinh viên tiên tiến, Xuất sắc” cho tập thể lớp phải đạt các tiêu chuẩn sau:

- Các lớp được xét danh hiệu “Lớp sinh viên tiên tiến” khi có từ 25% sinh viên đạt danh hiệu sinh viên Khá trở lên; có cá nhân đạt danh hiệu sinh viên Giỏi trở lên và không có cá nhân xếp loại học tập yếu hoặc rèn luyện kém, bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên. Tập thể đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện, tổ chức nhiều hoạt động thi đua và tích cực hưởng ứng phong trào thi đua trong Nhà trường.

- Các lớp được xét danh hiệu “Lớp sinh viên xuất sắc” khi đạt tiêu chuẩn danh hiệu “Lớp sinh viên tiên tiến”, có từ 10% sinh viên đạt danh hiệu sinh viên Giỏi trở lên và có cá nhân đạt danh hiệu sinh viên Xuất sắc.

1.3. Mức khen thưởng

\* Đối với cá nhân:

+ Loại Khá:	200.000đ/SV/kỳ;
+ Loại Giỏi:	300.000đ/SV/kỳ;
+ Loại Xuất sắc:	500.000đ/SV/kỳ

\* Đối với tập thể:

+ Tập thể lớp tiên tiến:	500.000đ/lớp/kỳ;
+ Tập thể lớp xuất sắc:	1.000.000đ/lớp/kỳ;

1.4. Thời gian được hưởng thi đua khen thưởng

Thời gian được hưởng thi đua khen thưởng học kỳ I năm học 2022-2023 là 05 tháng từ tháng 09/2022 đến hết tháng 01/2023.

## II. Xét cấp học bổng khuyến khích học tập

2.1. Tiêu chuẩn được xét cấp học bổng

- Sinh viên Việt Nam hệ chính quy có điểm trung bình chung học kỳ I năm học 2022 - 2023  $\geq 2.80$ :

- Có số lượng tín chỉ đăng ký học và thi trong học kỳ với mức tối thiểu là 15 tín chỉ (không tính những tín chỉ do sinh viên được bảo lưu kết quả, đăng ký học lại, học cải thiện và không đạt số tín chỉ tích lũy theo xếp hạng năm đào tạo và học lực). Nếu do kế hoạch đào tạo của Nhà trường mà số tín chỉ tối đa của khóa, ngành, lớp dưới 15 tín chỉ thì sinh viên vẫn được xét thi đua khen thưởng. Đối với sinh viên năm cuối, đạt đủ các điều kiện theo quy định nhưng số tín chỉ tích lũy dưới 15 tín



chỉ do số lượng tín chỉ khác còn lại trong kế hoạch đào tạo đã tích lũy được, do học vượt và không còn nợ các học phần của các năm trước thì vẫn được xét thi đua khen thưởng.

- Sinh viên phải hoàn thành việc nộp học phí đúng thời hạn quy định.

- Sinh viên không bị xử lý từ khiển trách trở lên hoặc không có điểm thi, kiểm tra, kết thúc học phần bị điểm F kể cả học phần Thể dục, Quân sự, Tham quan, Thực tập...

+ Có điểm rèn luyện (ĐRL)  $\geq 65$ , cụ thể:

- Loại Khá: ĐRL  $\geq 65$  điểm;

- Loại Giỏi: ĐRL  $\geq 80$  điểm;

- Loại Xuất sắc: ĐRL  $\geq 90$  điểm;

2.2. Mức học bổng KKHT kỳ II năm học 2022-2023

+ Học bổng loại Khá: 1.170.000đ/SV/tháng (tương đương hệ số 1);

+ Học bổng loại Giỏi: 1.404.000đ/SV/tháng (tương đương hệ số 1,2);

+ Học bổng loại Xuất sắc: 1.755.000đ/SV/tháng (tương đương hệ số 1,5).

2.3. Thời gian hưởng học bổng

Thời gian hưởng học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2022-2023 là 05 tháng (từ tháng 02/2023 đến hết tháng 06/2023).

### III. Tổ chức thực hiện

- Phòng TCKT cung cấp Bảng phân bổ quỹ thi đua khen thưởng - học bổng, cập nhật danh sách sinh viên nợ học phí, không đóng học phí đúng hạn học kỳ I năm học 2023-2023 gửi các Khoa, Viện để làm căn cứ xét TĐKT-HB theo đúng quy định.

Các Khoa tổng hợp kết quả học tập của sinh viên, căn cứ vào quỹ học bổng, lên phương án đề nghị thi đua khen thưởng và cấp học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên theo khóa, theo ngành đào tạo từ cao đến hết quỹ học bổng và gửi về Phòng CT-CTSV (kèm file mềm gửi về theo địa chỉ [ctsvdhkt@gmail.com](mailto:ctsvdhkt@gmail.com)) chậm nhất là ngày 15/05/2022 gồm:

a) Biên bản họp xét cấp học bổng KKHT, TĐKT của Hội đồng Khoa;

b) 02 danh sách sinh viên đề nghị được cấp học bổng KKHT (01 danh sách sắp xếp từ cao đến thấp theo khóa; 01 danh sách sắp xếp từ cao đến thấp theo lớp);

c) 02 danh sách sinh viên đề nghị được xét thi đua khen thưởng (01 danh sách sắp xếp từ cao đến thấp theo khóa, 01 danh sách sắp xếp từ cao đến thấp theo lớp);

d) Bảng tổng hợp số liệu sinh viên được học bổng và thi đua khen thưởng.

Các Khoa cho sinh viên phản hồi về kết quả xét thi đua khen thưởng và học bổng khuyến khích học tập trước khi nộp danh sách và biên bản họp về Phòng CT-CTSV.

Nhà trường yêu cầu Phòng Đào tạo, Phòng Tài chính - Kế toán, Phòng Thanh tra - Khảo thí và đảm bảo chất lượng, các Khoa phối hợp với Phòng Chính trị - Công tác sinh viên thực hiện thông báo này.

#### \* Ghi chú:

- Lưu học sinh thuộc đối tượng xét thi đua khen thưởng;

- Không xét thi đua khen thưởng học kỳ I năm học 2022-2023 và học bổng KKHT học kỳ II năm học 2022-2023 đối với các sinh viên:

- + Không hoàn thành học phí đúng hạn
- + Các lớp không tổ chức sinh hoạt chính trị chuyên đề và sinh hoạt lớp.
- + Các lớp không nộp Biên bản họp lớp xét điểm rèn luyện kỳ I năm học 2022-2023.
- + Các Khoa rà soát sinh viên chú ý các quyết định cảnh cáo, kỷ luật sinh viên vi phạm quy chế.

**Nơi nhận:**

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Phòng Đào tạo; (để
- Phòng TC-KT; phối
- Phòng TT-KT&ĐBCL; hợp)
- Các Khoa (để t/hiện);
- Website ;
- Lưu: VT, CT-CTSV



KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
TS.KTS. *Ngô Thị Kim Dung*



**TỔNG HỢP THU HỌC PHÍ HỆ CHÍNH QUY HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023**

STT	Nội dung	Khóa học						Tổng học phí	Quỹ học bổng và Quỹ Khen Thưởng	Ghi chú
		Khóa 2017	Khóa 2018	Khóa 2019	Khóa 2020	Khóa 2021	Khóa 2022			
1	Khoa Kiến trúc	363,896,305	1,757,880,878	2,386,160,715	2,752,034,059	2,702,682,221	2,226,665,188	12,189,319,365	975,145,549	
1.1	Kiến trúc công trình	363,896,305	1,757,880,878	2,386,160,715	2,752,034,059	2,702,682,221	2,226,665,188	12,189,319,365	975,145,549	
2	Khoa nội thất	-	815,221,672	1,403,766,823	2,736,464,531	2,862,121,711	2,264,166,774	10,081,741,510	806,539,321	
2.1	Nội thất		815,221,672	1,403,766,823	2,736,464,531	2,862,121,711	2,264,166,774	10,081,741,510	806,539,321	
3	Khoa mỹ thuật công nghiệp	-	935,402,730	1,777,052,344	2,319,736,951	1,977,219,132	1,848,217,193	8,857,628,349	708,610,268	
3.1	Đồ họa		595,245,786	1,067,233,752	1,723,292,805	884,906,100	1,256,156,428	5,526,834,871	442,146,790	
3.2	Điêu khắc		25,344,348	71,443,350	60,547,855	155,878,164	81,757,213	394,970,929	31,597,674	
3.3	Thời trang		314,812,596	638,375,242	535,896,291	936,434,868	510,303,552	2,935,822,549	234,865,804	
4	Viện đào tạo HTQT	171,551,250	253,597,500	544,488,750	641,452,500	1,357,492,500	954,720,000	3,923,302,500	313,864,200	
4.1	Chương trình tiên tiến	171,551,250	253,597,500	440,066,250	387,855,000	1,059,142,500	507,195,000	2,819,407,500	225,552,600	
4.2	DEEA			104,422,500	253,597,500	268,515,000	343,102,500	969,637,500	77,571,000	
4.3	Cử nhân kiến trúc nội thất					29,835,000	104,422,500	134,257,500	10,740,600	
5	Khoa quy hoạch	219,560,461	724,626,360	1,316,338,263	1,503,244,941	1,761,500,331	1,282,871,247	6,808,141,602	544,651,328	
5.1	Quy hoạch	182,316,691	531,205,843	993,016,538	1,194,312,832	1,024,035,775	670,860,503	4,595,748,180	367,659,854	
5.2	KTCQ	37,243,770	193,420,518	323,321,725	308,932,109	234,592,724	313,681,144	1,411,191,990	112,895,359	
5.3	Thiết kế đô thị					502,871,832	298,329,600	801,201,432	64,096,115	
6	Khoa xây dựng	-	1,037,011,050	1,213,223,547	858,762,480	2,144,680,297	1,912,648,325	7,166,325,699	573,306,056	
6.1	Xây dựng dân dụng		933,930,564	1,169,000,835	729,218,910	1,069,674,476	1,098,717,480	5,000,542,265	400,043,381	
6.2	Công trình ngầm		71,934,072	22,948,470	77,988,690	121,428,450	19,718,300	314,017,982	25,121,439	
6.3	Vật liệu		31,146,414	21,274,242	51,554,880	118,444,950	261,102,150	483,522,636	38,681,811	
6.4	Quản lý dự án XD					835,132,421	533,110,395	1,368,242,816	109,459,425	
7	Khoa đô thị	-	146,466,084	198,944,472	603,532,215	1,053,981,045	1,013,069,355	3,015,993,171	241,279,454	

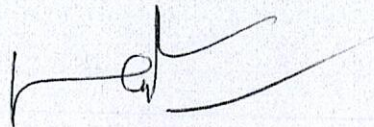
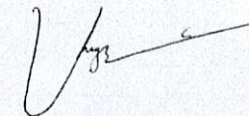


STT	Nội dung	Khóa học						Tổng học phí	Quỹ học bổng và Quỹ Khen Thưởng	Ghi chú
		Khóa 2017	Khóa 2018	Khóa 2019	Khóa 2020	Khóa 2021	Khóa 2022			
7.1	Cấp thoát nước (N)		49,360,860	74,748,507	87,476,220	167,971,050	141,716,250	521,272,887	41,701,831	
7.2	Đô thị (D)		48,061,890	46,373,229	254,582,055	397,939,230	440,412,030	1,187,368,434	94,989,475	
7.3	Môi trường (M)		12,123,720	35,649,510	47,795,670	155,798,370	119,982,600	371,349,870	29,707,990	
7.4	Giao thông (GT)		36,919,614	42,173,226	112,537,620	156,932,100	135,600,075	484,162,635	38,733,011	
7.5	Cơ điện CT (ME)				101,140,650	175,340,295	175,358,400	451,839,345	36,147,148	
<b>8</b>	<b>Khoa quản lý đô thị</b>	<b>-</b>	<b>922,957,948</b>	<b>1,219,299,840</b>	<b>1,583,809,774</b>	<b>3,108,411,623</b>	<b>2,134,561,905</b>	<b>8,969,041,089</b>	<b>717,523,287</b>	
8.1	Quản lý đô thị		337,699,798	663,456,144	785,305,834	1,361,939,190	546,335,800	3,694,736,766	295,578,941	
8.2	Kinh tế xây dựng		585,258,150	555,843,696	798,503,940	1,359,371,340	628,444,100	3,927,421,226	314,193,698	
8.3	Bất động sản					387,101,093	251,244,615	638,345,708	51,067,657	
8.4	Quản lý vận tải & Logistic						238,647,870	238,647,870	19,091,830	
8.5	Kinh tế đầu tư (IE)						222,768,000	222,768,000	17,821,440	
8.6	Kinh tế phát triển (DE)						247,121,520	247,121,520	19,769,722	
<b>9</b>	<b>Khoa CNTT</b>	<b>-</b>	<b>517,572,446</b>	<b>1,146,037,932</b>	<b>1,646,533,980</b>	<b>2,150,535,085</b>	<b>1,688,631,259</b>	<b>7,149,310,701</b>	<b>571,944,856</b>	
9.1	Công nghệ thông tin		517,572,446	1,146,037,932	1,646,533,980	1,422,668,613	1,346,713,650	6,079,526,621	486,362,130	
9.2	Công nghệ đa phương tiện					727,866,472	341,917,609	1,069,784,080	85,582,726	
<b>Tổng cộng</b>		<b>755,008,016</b>	<b>7,110,736,668</b>	<b>11,205,312,685</b>	<b>14,645,571,430</b>	<b>19,118,623,943</b>	<b>15,325,551,245</b>	<b>68,160,803,986</b>	<b>5,452,864,319</b>	

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Huyền

Phan Văn Tuyên